

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số:4426/QĐ-SGDĐT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phụ lục 01

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)				
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách		Kinh phí không tự chủ	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	14
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	667.509.000	525.293.000	141.976.000	240.000	9.152.000	8.912.000	0	240.000	658.357.000	516.061.000	9.232.000	133.064.000	0
A	SỐ THU, CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	240.000	0	0	240.000	240.000	0	0	240.000	0	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	240.000	0	0	240.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phí tuyển dụng viên chức	240.000			240.000	0	0	0	0	0				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại													
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	0	0	240.000	0	0	240.000	0	0	0	0	0
1	Phí tuyển dụng viên chức	0				240.000			240.000	0				
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	667.269.000	525.293.000	141.976.000	0	8.912.000	8.912.000	0	0	658.357.000	516.061.000	9.232.000	133.064.000	0
B.1	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ KỲ NÀY	633.169.000	525.293.000	107.876.000	0	5.502.000	5.502.000	0	0	627.667.000	516.061.000	9.232.000	102.374.000	0
I	CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9.280.000	9.018.000	262.000	0	20.000	20.000	0	0	9.260.000	8.868.000	150.000	242.000	0
1	Quản lý Nhà nước	8.928.000	8.928.000			0				8.928.000	8.778.000	150.000	0	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024	
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)				
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		Kinh phí không tự chủ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	14
2	Kinh phí trích từ khoản thu của hoạt động thanh tra theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC	90.000	90.000			0				90.000	90.000		0	
3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở	46.000		46.000		0				46.000	0		46.000	
4	Trang phục thanh tra	16.000		16.000		0				16.000	0		16.000	
5	Nghiệp vụ chuyên môn	200.000		200.000		20.000	20.000			180.000	0		180.000	
II	CHI SỰ NGHIỆP	623.889.000	516.275.000	107.614.000	0	5.482.000	5.482.000	0	0	618.407.000	507.193.000	9.082.000	102.132.000	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	623.686.000	516.275.000	107.411.000	0	5.462.000	5.462.000	0	0	618.224.000	507.193.000	9.082.000	101.949.000	0
a	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ. Trong đó:	516.275.000	516.275.000			0				516.275.000	507.193.000	9.082.000	0	
	<i>Đơn vị Nhóm 3 (đã tính giảm 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo K4 Đ35 là 10.733 triệu đồng)</i>	<i>435.990.000</i>	<i>435.990.000</i>							<i>435.990.000</i>	<i>428.408.000</i>	<i>7.582.000</i>		
b	Chi chuyên môn nghiệp vụ	75.737.000	0	75.737.000	0	2.455.000	2.455.000	0	0	73.282.000	0	0	73.282.000	0
	- Kinh phí hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ tại các trường chuyên biệt	2.349.000		2.349.000		0				2.349.000	0		2.349.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh dân tộc nội trú	19.568.000		19.568.000		225.000	225.000			19.343.000	0		19.343.000	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024	
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)				
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		Kinh phí không tự chủ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	14
	- Kinh phí hỗ trợ thêm tiền ăn cho học sinh dân tộc thiểu số học nội trú tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	4.870.000		4.870.000		0				4.870.000	0		4.870.000	
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số theo Quyết định 84/2022/QĐ-UBND	1.481.000		1.481.000		0				1.481.000	0		1.481.000	
	- Kinh phí hỗ trợ trường chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	300.000		300.000		30.000	30.000			270.000	0		270.000	
	- Kinh phí hỗ trợ trường chuyên để thực hiện chính sách khuyến khích theo Quyết định số 79/2022/QĐ-UBND	9.762.000		9.762.000		0				9.762.000	0		9.762.000	
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho thanh thiếu niên, phòng chống tham nhũng	780.000		780.000		37.000	37.000			743.000	0		743.000	
	- Kinh phí chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 5, lớp 9 và lớp 12	863.000		863.000		18.000	18.000			845.000	0		845.000	
	- Kinh phí thẩm định tài liệu giáo dục địa phương lớp 5, lớp 9 và lớp 12	108.000		108.000		1.000	1.000			107.000	0		107.000	

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024		
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách				
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		Kinh phí không tự chủ	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	14	
	- Chi tập trung chuyên môn toàn Ngành	5.615.000		5.615.000		562.000	562.000				5.053.000	0		5.053.000	
	- Kinh phí chi hoạt động thể dục thể thao cho học sinh	2.808.000		2.808.000		281.000	281.000				2.527.000	0		2.527.000	
	- Kinh phí tổ chức các kỳ thi	10.678.000		10.678.000		1.068.000	1.068.000				9.610.000	0		9.610.000	
	- Kinh phí thực hiện hoạt động công tác thanh tra	300.000		300.000		30.000	30.000				270.000	0		270.000	
	- Kinh phí chi đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục (hoạt động đánh giá ngoài theo Thông tư 56/2021/TT-BTC)	1.213.000		1.213.000		121.000	121.000				1.092.000	0		1.092.000	
	- Kinh phí tổ chức thăng hạn viên chức, tuyển dụng viên chức	794.000		794.000		79.000	79.000				715.000	0		715.000	
	- Kinh phí thực hiện đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số theo Quyết định 1008/QĐ-TTg (QĐ 3222/QĐ-UBND phê duyệt đề án)	30.000		30.000		3.000	3.000				27.000	0		27.000	
	- Kinh phí hỗ trợ ôn thi tốt nghiệp cho các trường PTDTNT	197.000		197.000		0					197.000	0		197.000	
	- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	7.902.000		7.902.000		0					7.902.000	0		7.902.000	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024		
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách				
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		Kinh phí không tự chủ	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	14	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	4.751.000		4.751.000		0					4.751.000	0		4.751.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.368.000		1.368.000		0					1.368.000	0		1.368.000	
c	Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	30.071.000	0	30.071.000	0	3.007.000	3.007.000	0	0	27.064.000	0	0	27.064.000	0	
	- Kinh phí trả nợ khối lượng xây dựng đã hoàn thành các công trình sửa chữa, bảo dưỡng	550.000		550.000		55.000	55.000				495.000	0		495.000	
	- Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất các trường học	0				0					0	0		0	
	- Kinh phí hỗ trợ cho trường mới thành lập	1.200.000		1.200.000		120.000	120.000				1.080.000	0		1.080.000	
	- Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu của lớp 9 theo Chương trình giáo dục phổ thông mới cho 03 trường PTDTNT có cấp THCS	612.000		612.000		61.000	61.000				551.000	0		551.000	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024		
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách				
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		Kinh phí không tự chủ	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	14	
	- Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu, sách giáo khoa, sách tham khảo của thư viện khối lớp 12 theo Chương trình giáo dục phổ thông mới	12.100.000		12.100.000		1.210.000	1.210.000				10.890.000	0		10.890.000	
	- Kinh phí mua sắm bàn ghế cho học sinh theo chuẩn	9.715.000		9.715.000		972.000	972.000				8.743.000	0		8.743.000	
	- Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất của 04 trường PTDTNT	2.000.000		2.000.000		200.000	200.000				1.800.000	0		1.800.000	
	- Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học cho các trường THPT đăng ký xây dựng trường chuẩn quốc gia	2.400.000		2.400.000		240.000	240.000				2.160.000	0		2.160.000	
	- Kinh phí mua sắm máy vi tính dạy học cho trường mới thành lập	1.494.000		1.494.000		149.000	149.000				1.345.000	0		1.345.000	
d	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở	1.575.000		1.575.000		0					1.575.000	0		1.575.000	
d	Chi đào tạo, bồi dưỡng	28.000		28.000		0					28.000	0		28.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	203.000	0	203.000	0	20.000	20.000	0	0		183.000	0		183.000	0
	Triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 24/7/2023	203.000		203.000		20.000	20.000				183.000	0		183.000	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024	
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)				
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		Kinh phí không tự chủ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	14
B.2	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ	34.100.000	0	34.100.000	0	3.410.000	3.410.000	0	0	30.690.000	0	0	30.690.000	
I	CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	CHI SỰ NGHIỆP	34.100.000	0	34.100.000	0	3.410.000	3.410.000	0	0	30.690.000	0	0	30.690.000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	34.100.000	0	34.100.000	0	3.410.000	3.410.000	0	0	30.690.000	0	0	30.690.000	
a	Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	34.100.000	0	34.100.000	0	3.410.000	3.410.000	0	0	30.690.000	0	0	30.690.000	
	- Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất các trường học	34.100.000		34.100.000		3.410.000	3.410.000			30.690.000	0		30.690.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ghi chú :

- (1) Ngân sách cấp kinh phí hoạt động tự chủ năm 2024 (sau khi đã sử dụng nguồn tiền lương tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao);
- (2) Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ để lại tại đơn vị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024;
- (3) Giao các đơn vị dự toán cấp I căn cứ vào dự toán ngân sách được giao thống nhất với Sở Tài chính lập báo cáo thuyết minh để phục vụ công tác kiểm tra phân bổ giao dự toán theo quy định.

Riêng đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), các đơn vị dự toán trực thuộc phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi đơn vị dự toán cấp I để tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

		DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2024	
Số TT	Nội dung	Tổng dự toán				Ngân sách quản lý				Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (3)				
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Giảm 2,5% ngân sách hỗ trợ trực tiếp đối với ĐVSN nhóm 3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ							Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)		Kinh phí không tự chủ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	14

(4) Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh quyết định phân bổ.